

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2021/DS - PT

Ngày 12 - 01 - 2021

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Thái

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Vĩnh Thành
Bà Nguyễn Thị Thu Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Phương Thao - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa:
Ông Phùng Ngọc Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 65/2019/TLPT – DS ngày 21 tháng 10 năm 2019 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2019/DS - ST ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo:

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 89/2019/QĐXXPT – DS ngày 14 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông S, sinh năm 1956 (có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông D, sinh năm 1965 (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1 Bà T, sinh năm 1959 (Là vợ ông S).

3.2 Bà H, sinh năm 1970 (Là vợ ông D).

3.3 Anh N, sinh năm 1983 (Là con ông S).

3.4 Chị T1, sinh năm 1990 (Là con ông S).

3.5 Chị H1, sinh năm 1997 (Là con ông D).

3.6 Anh S1, sinh năm 1999 (Là con ông D).

Các đương sự đều cư trú: Thôn L, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T, anh N, chị T1 là ông S, sinh năm 1956; địa chỉ: Thôn L, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (Theo văn bản ủy quyền ngày 05/6/2018).

Người đại diện theo ủy quyền của chị H1 và anh S1 là ông D, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn L, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

4. Người kháng cáo: Ông D là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 26 tháng 12 năm 2018, những lời khai tiếp theo và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông S trình bày:

Gia đình ông gồm có ông, vợ ông là bà T, cùng các con là N, sinh năm 1983 và T1, sinh năm 1990, hiện đang ở trên đất có phần đất tranh chấp với ông D tại thôn L, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc. Đất của gia đình ông hiện nay có 02 phần: 01 phần có diện tích 500m² có nguồn gốc là của bố, mẹ ông để lại cho vợ chồng ông, đã được ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (gọi tắt là GCNQSDĐ) ngày 21 tháng 9 năm 2001 với diện tích 500m² trong đó có 200m² đất ở và 300m² đất vườn, tại tờ bản đồ số 1 thửa đất số 9, chủ sử dụng là hộ ông S; 01 phần có diện tích 159m² ông mua của Ủy ban nhân dân xã P. Lý do ông mua thêm là vì năm 1994 kho lương thực xã P có kế hoạch xây dựng tường gạch bỏ tường rào bằng cây dâm bụt, tre, xây tường thu hẹp lại để phần đất lưu không giao cho Ủy ban nhân dân xã P quản lý, phần đất lưu không đó giáp với đất thổ cư của gia đình ông và nhiều hộ gia đình khác. Do có nhu cầu sử dụng phần đất lưu không đó nên ông đã đề nghị Ủy ban nhân dân xã P bán lại cho gia đình ông, Ủy ban nhân dân xã P đồng ý và đã cử địa chính xã đo lại toàn bộ diện tích cũ và mới tăng lên so với bản đồ 299 là 159m², gia đình ông đã mua lại diện tích 159m², có biên bản bàn giao ngày 03/8/1994 và phiếu thu ngày 04/8/1994 và phiếu thu ngày 24/8/1994 của Ủy ban nhân dân xã P. Phần đất mà gia đình ông mua là phần đất lưu không của kho lương thực giao lại cho Ủy ban nhân dân xã có vị trí tiếp giáp phần đất phía sau của gia đình ông và gia đình ông D, khi gia đình ông mua thì phần đất này chưa có tường bao xung quanh, chỉ có tường phía kho lương thực. Sau khi mua xong thì ông thường xuyên vắng nhà, chưa kịp xây tường bao phần đất mua thêm thì khoảng cuối năm 1994 đầu năm 1995 cụ M là bố ông D đã xây tường kéo thẳng từ cuối phần đất phía sau phần tiếp giáp giữa đất của gia đình ông và gia đình ông D đến bức tường kho lương thực, lấn chiếm phần đất mà gia đình ông mua khoảng 90m². Gia đình ông không cho xây nhưng ông Mai vẫn xây và nói rằng đất thừa của kho lương thực, ai muốn dùng thì dùng, nên gia đình ông đã làm đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân xã giải quyết. Lúc đó bà Nguyễn Thị A là Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã là người trực tiếp giải quyết, tuy nhiên vẫn chưa giải quyết được. Một thời gian sau thì cụ M cho đất ông D, bà H phần đất thổ cư của gia đình cùng phần đất của gia đình ông mua của xã. Nay ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp, tại đơn khởi kiện ông yêu cầu ông D và bà H phải trả ông 90m² là do ông chưa biết chính xác. Qua quá trình kiểm tra đo vẽ, phần đất thừa so với GCNQSDĐ của gia đình ông D là 82m², nay

ông nhất trí kết quả kiểm tra của Tòa án, yêu cầu ông D và bà H phải trả lại cho ông phần đất có diện tích là 82m².

Qua quá trình xem xét thẩm định tại chỗ xác định trên phần đất tranh chấp có các cây cối và tài sản như biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 01 tháng 8 năm 2019 và xác định đây là các tài sản của ông D và bà H, ông nhất trí theo biên bản này và có quan điểm nếu ông được lấy lại phần đất tranh chấp ông xin được tiếp tục sử dụng, sở hữu và có trách nhiệm thanh toán cho ông D, bà H trị giá các tài sản theo kết quả định giá.

Tại đơn khởi kiện ông có nêu việc ông D đổ đất, trồng cây làm đổ tường phía trước nhà ông, nhưng ông không đề nghị giải quyết trong vụ án này.

Nay gia đình ông có 04 người đang ở trên phần đất của gia đình ông gồm: Vợ chồng ông, hai con của ông là N, T1, toàn bộ các tài sản gồm đất và các tài sản trên phần đất có diện tích đất tranh chấp là của vợ chồng ông, không liên quan đến các con của ông, bà và ai khác. Việc giải quyết vụ án là do vợ chồng ông quyết định.

Theo bản tự khai, các lời khai và tại phiên tòa bị đơn là ông D trình bày:

Nguồn gốc thửa đất hiện gia đình ông đang ở là của bố ông cho vợ chồng ông từ năm 1996. Năm 2001 thì vợ chồng ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích là 204m² trong đó đất ở là 200m², đất vườn là 4m² số thửa 10a, tờ bản đồ 1, địa chỉ tại thôn L, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc. Vợ chồng ông sử dụng ổn định từ đó cho đến nay, từ khi bố ông cho vợ chồng ông đất đến nay thì xung quanh đất này đã có tường bao loan, không có thay đổi gì. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì chỉ có 204m², theo bản đồ VN 2000 đo vẽ năm 2008 thì diện tích đất của vợ chồng ông là 302,9m², nay kiểm tra lại là 286m² là do khi cấp giấy chứng nhận đo vẽ không chính xác. Nay ông S kiện vợ, chồng ông với lý do bố ông là cụ T đã xây phần tường giáp đất nhà ông S lấn chiếm đất nhà ông S, sau đó bố ông đã cho vợ chồng ông, nay ông S yêu cầu vợ chồng ông phải trả cho vợ chồng ông S 82m² đất thì ông không nhất trí, vì vợ chồng ông không lấn chiếm đất của vợ chồng ông S, khi bố ông cho đất thì toàn bộ ranh giới, tường bao giữ nguyên.

Qua quá trình xem xét thẩm định tại chỗ xác định trên phần đất tranh chấp có các cây cối và tài sản như biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 01 tháng 8 năm 2019 và xác định đây là các tài sản của vợ chồng ông, ông nhất trí theo biên bản này và có quan điểm ông không đồng ý trả đất cho ông S, bà T nên không có quan điểm về phần tài sản này.

Trên phần đất của gia đình ông hiện nay có vợ chồng ông và các con của vợ chồng ông là H1, S1 ở, toàn bộ phần đất và các tài sản trên phần đất có tranh chấp là của vợ chồng ông, không liên quan đến các con của ông, bà và ai khác. Việc giải quyết vụ án là do vợ chồng ông quyết định, vợ chồng ông chịu trách nhiệm toàn bộ về việc giải quyết vụ án, không liên quan đến các con của vợ chồng

ông và ai khác. Vợ chồng ông đã nhận được các giấy triệu tập và thông báo của Tòa án về việc yêu cầu anh S1, chị H1 đến Tòa án để làm việc, nhưng hiện nay các con ông còn bận học tập, công tác không thể đến Tòa tham gia giải quyết vụ án được, nên đề nghị Tòa án không triệu tập các con của ông nữa. Ông cam kết không khiếu nại, thắc mắc gì về việc giải quyết vắng mặt các con của ông.

Quá trình giải quyết vụ án những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày như sau:

Bà T trình bày: Bà là vợ của ông S, bà thống nhất với toàn bộ lời khai của ông S đã trình bày tại Tòa án, vợ chồng bà chịu trách nhiệm toàn bộ về việc giải quyết vụ án, không liên quan đến các con của vợ chồng bà và ai khác.

Bà H trình bày: Bà là vợ của ông D, bà thống nhất với toàn bộ lời khai của ông D đã trình bày tại Tòa án, vợ chồng bà chịu trách nhiệm toàn bộ về việc giải quyết vụ án, không liên quan đến các con của vợ chồng bà và ai khác.

Anh N trình bày: Anh là con đẻ của ông S và bà T, gia đình anh hiện nay có bố, mẹ anh, anh và em gái là T1 ở trên đất của gia đình có phần đất tranh chấp với ông D. Toàn bộ các công trình trên đất và phần đất trên là của bố, mẹ anh, không liên quan đến anh, mọi việc giải quyết trong vụ án là do bố mẹ anh quyết định, anh nhất trí và không có đề nghị gì.

Chị T1 trình bày: Toàn bộ phần đất của bố, mẹ chị ở thôn L, xã P, B, Vĩnh Phúc và các công trình trên đất này, hiện nay có phần đất tranh chấp với ông D là của bố, mẹ chị, không liên quan gì đến chị, việc giải quyết là do bố, mẹ chị quyết định, chị nhất trí và không có đề nghị gì.

Với nội dung trên, tại bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2019/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2019, Tòa án nhân dân huyện B đã quyết định.

Căn cứ các Điều 166 Bộ luật dân sự 2015; Điều 203 Luật đất đai 2013; Điều 157; Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông S. Buộc vợ chồng ông D và bà H phải trả lại cho vợ chồng ông S và bà T 82m² đất theo mốc giới ABEF có kích thước các chiều tiếp giáp: Phía giáp đất ông B có kích thước 8,50m; phía giáp đất kho lương thực cũ có kích thước 9,69m; phía giáp đất ông S, bà T có kích thước 8,50m; phía giáp đất ông D, bà H có kích thước 9,61m, địa chỉ: thôn L, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (Có sơ đồ kèm theo).

2. Ghi nhận sự tự nguyện của ông S và bà T, giao cho ông S và bà T được sử dụng, sở hữu toàn bộ các tài sản trên phần đất nêu trên gồm: Công trình vệ sinh; bếp; tường tiếp giáp nhà ông S và nhà ông D dài 8,50m; tường kho lương thực; 02 cây nhãn; 01 cây quất hồng bì; 01 cây ổi; 01 giếng đào; 01 giếng khoan, ông S và bà T phải thanh toán cho ông D, bà H giá trị các tài sản trên là 10.279.361 đồng (Mười triệu hai trăm bảy chín nghìn ba trăm sáu một đồng).

Ngoài ra quyết định còn tuyên về lãi suất đối với số tiền chậm trả, chi phí tố tụng, tuyên án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 04 tháng 9 năm 2019, ông D có đơn kháng cáo với nội dung: Không đồng ý với bản án sơ thẩm

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu về đơn kháng cáo của bị đơn là ông D và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn. Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2019/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B do phần diện tích đất đo lại ngày 30/6/2020 xác định là 76,8m² nên buộc vợ chồng ông D phải trả lại cho vợ chồng ông S phần diện tích đất trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, tranh tụng công khai tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

Xét kháng cáo của ông D không đồng ý với bản án sơ thẩm. Hội đồng xét xử thấy:

[1] Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử thấy: Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho hộ ông S, hộ ông Trần Duy Dũng đều cùng ngày 21/9/2001 thì ông S được quyền sử dụng 500m² trong đó có 200m² đất ở và 300m² đất vườn. Theo trích đo hiện trạng thửa đất thì hiện ông S đang sử dụng 551,2m², thừa so với GNNQSDĐ là 51,2m² (BL74). Ông D được quyền sử dụng 200m² đất ở và 4m² đất vườn. Theo trích đo hiện trạng thửa đất thì hiện ông D thừa so với GCNQSDĐ là 82m², căn cứ vào hiện trạng thửa đất được đo vẽ ngày 30/6/2020 thì hộ ông D đang thừa so với GCNQSDĐ là 76,8m².

[2] Lý do ông Phan Văn Sinh khởi kiện yêu cầu ông D và bà H phải trả lại 82m² đất là vào năm 1994 của Ủy ban nhân dân xã P có diện tích 159m² có vị trí phía sau đất nhà ông và đất nhà ông D đến giáp bức tường của kho lương thực, phần đất phía trước là đất thổ cư cũ của hai gia đình đã được cấp GCNQSDĐ, phần đất phía sau đất của ông và đất ông D thì vợ chồng ông mua của Ủy ban nhân dân xã P vào năm 1994 với 02 phiếu thu có chữ ký của bà Nguyễn Thị Lê là Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã và ông Quế địa chính (ông Quế hiện nay đã chết).

[3] Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh ngày 28 tháng 6 năm 2019 đối với bà Nguyễn Thị A (BL91) và biên bản xác minh ngày 01 tháng 7 năm 2019 đối với ông Nguyễn Văn Q (BL92). Tại các biên bản xác minh thì bà Nguyễn Thị A là Phó Chủ tịch và ông Nguyễn Văn Q cán bộ địa xã trong thời kỳ đó đều xác định trước năm 1994 kho lương thực giải thể đã bàn giao lại phần đất lưu không cho Ủy ban nhân dân xã P quản lý, do gia đình ông S có nhu cầu mua phần đất

thừa nên UBND đã về kiểm tra phần diện tích đất thừa của gia đình ông S là 159m^2 , UBND xã đã bán cho vợ chồng ông S phần đất thừa này, phần đất này có vị trí phía sau đất của ông S và ông D đến giáp phần tường bao của kho lương thực, ông S đã nộp tiền mua đất đầy đủ cho UBND xã (BL06, 07). Tại đơn đề nghị xác nhận ngày 26/6/2019 ông Phạm Văn Đ là trưởng khu 2 xác nhận Biên bản ngày 3/8/1994 có mặt cùng UBND và địa chính xã là đúng sự thật theo như biên bản và tại Biên bản xác định diện tích đất thổ cư nhân dân ngày 03 tháng 8 năm 1994 xác định diện tích bản đồ $299=500\text{m}^2$, diện tích đặc lại ngày 03 tháng 8 năm 1994 = 659m^2 lệ phí nộp 1 lần 636.000đ ông S đã nộp đủ số tiền trên (BL 8). Mặt khác theo đơn đề nghị ngày 20 tháng 5 năm 2019 của ông T (anh trai của ông D) cũng xác định phần đất phía sau đất của ông D là đất của kho lương thực để lại, do không có đường đi lối lại ai có thừa thì sử dụng nên gia đình ông đã sử dụng phần đất này mà không có sự mua bán trao đổi gì. Về phía ông D thì cho rằng toàn bộ phần đất của ông hiện nay là do bố ông là cụ M cho từ năm 1996, không có gì thay đổi, phía sau đất giáp với bức tường của kho lương thực, ông D cũng khẳng định gia đình ông không có mua bán đổi chác gì và lý giải sự tăng diện tích đất so với khi được cấp GCNQSDĐ là do việc đo vẽ khi cấp GCNQSDĐ không chính xác. Ông D cũng không chứng minh được về việc nộp thuế phần đất tranh chấp, quá trình xác minh tại Ủy ban nhân dân xã P cũng không thể hiện việc nộp thuế phần đất tranh chấp của ông D. Mặt khác tại đơn trình bày ngày 26 tháng 7 năm 2019 ông S đã trình bày rất rõ về quá trình sử dụng phần đất tranh chấp, năm 1994 ông mua đất của UBND xã, sau khi ông mua xong chưa kịp xây tường bao thì khoảng cuối năm 1994 đầu năm 1995 thì cụ M là bố ông D đã xây bức tường kéo thẳng từ mép cuối bức tường nhà ông đến giáp tường của kho lương thực, lấn chiếm phần đất của gia đình ông đã mua của Ủy ban nhân dân, ông đã lên Ủy ban nhân dân xã P đề nghị giải quyết nhưng vẫn chưa xong, việc này đã được bà Nguyễn Thị Lê (Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã) xác nhận việc trình bày của ông S là đúng. Từ năm 1996 khi cụ M đã cho vợ chồng ông D, bà H 204m^2 đất và cả phần đất đã lấn chiếm của ông S nên diện tích đất của ông D hiện nay là 286m^2 . Do khi cấp GCNQSDĐ không thể hiện kích thước phần đất đã cấp GCNQSDĐ cho hộ ông D, quá trình xác minh cũng không thể hiện kích thước phần đất đã cấp GCNQSDĐ cho hộ ông D, mặt khác ông D, bà H xác định khi bố ông cho vợ chồng ông đất thì hiện trạng vẫn giữ nguyên không thay đổi, vì vậy cần xác định phần diện tích đất tranh chấp theo sơ đồ hiện nay. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc vợ chồng ông D phải trả lại cho ông S 82m^2 là có căn cứ nên kháng cáo của ông không được Hội đồng cấp phúc thẩm chấp nhận.

[4] Ngày 30 tháng 12 năm 2019, ông D có đơn xin hoãn phiên tòa và đề nghị đo lại diện tích đất. Ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tòa án tỉnh Vĩnh Phúc đã về xem xét thẩm định và đo lại diện tích đất đang tranh chấp có ký hiệu A,B,9,10,A = $76,8\text{m}^2$ (thẩm định đo đạc ngày 24/4/2019 là 82m^2) lý do có sự chênh lệch là

năm 2019 không chừa phần giọt ranh đất của nhà cụ M. Căn cứ vào kết quả đo ngày 30/6/2020 thì diện tích được xác định lại là 76,8m² và cần buộc ông D trả lại cho ông S 76,8m² nên cần sửa một phần bản án sơ thẩm. Từ những nhận định trên xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc vợ chồng ông D phải trả lại cho ông S 82m² (nay xác định lại 76,8m²) là có căn cứ nên kháng cáo của ông không được Hội đồng cấp phúc thẩm chấp nhận.

[5] Khi kháng cáo ông D xuất trình một số tài liệu chứng minh cho rằng thời điểm năm 1994 xã P cấp đất không đúng và Thanh tra huyện B đã về thu hồi đất. Tuy nhiên theo Quyết định số 157/QĐ-CT ngày 21 tháng 02 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B về việc xử lý thanh tra việc thực hiện kê khai, xét duyệt làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân tại xã P, huyện B và bảng tổng hợp giao đất trái thẩm quyền mà ông D xuất trình đều không thể hiện việc có tên ông S trong việc bị thu hồi và xác định được giao đất trái thẩm quyền nên không có căn cứ để xem xét.

[6] Về chi phí tố tụng: Tổng số tiền chi phí đo vẽ xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 5.200.000 đồng (Gồm 4.000.000 đồng chi phí đo vẽ thẩm định tại chỗ và 1.200.000 đồng chi phí định giá tài sản), ông S đã nộp khoản tiền này. Do yêu cầu khởi kiện của ông S được chấp nhận nên ông D phải hoàn trả cho ông S số tiền trên và ông D còn phải chịu tiền xem xét tại chỗ, thẩm định và chi phí đo đạc là 6.000.000đ (xác nhận đã nộp 6.000.000đ).

[7] Về án phí: Do yêu cầu của ông S được chấp nhận nên ông D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm bằng 5% giá trị tài sản tranh chấp gồm 76,8m² đất, trị giá 1m² là 400.000 đồng bằng 1.536.000 đồng, ông S được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.500.000 đồng.

Về án phí dân sự phúc thẩm ông D phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2019/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B.

Căn cứ các Điều 166 Bộ luật dân sự 2015; Điều 203 Luật đất đai 2013; Điều 157; Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông S. Buộc vợ chồng ông D và bà H phải trả lại cho vợ chồng ông S và bà T 76,8m² đất theo mốc giới A, B, 9, 10, A có ký hiệu và kích thước các chiều tiếp giáp: Phía giáp đất ông M có ký hiệu B, 9 = 8,50m; phía giáp đất kho lương thực cũ có ký hiệu 9, 10 = 9,05m; phía giáp đất ông S, bà T có ký hiệu 10, A = 8,50m; phía giáp đất ông D, bà H có ký

hiệu A,B = 9,20m, địa chỉ: Thôn L, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (Có sơ đồ kèm theo).

Ghi nhận sự tự nguyện của ông S và bà T, giao cho ông S và bà T được sử dụng, sở hữu toàn bộ các tài sản trên phần đất nêu trên gồm: Công trình vệ sinh; bếp; tường tiếp giáp nhà ông S và nhà ông D dài 8,50m; 02 cây nhãn; 01 cây quất hồng bì; 01 cây ổi; 01 giếng đào; 01 giếng khoan, ông S và bà T phải thanh toán cho ông D, bà H giá trị các tài sản trên là 10.279.361 đồng (Mười triệu hai trăm bảy chín nghìn ba trăm sáu một đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự.

Về chi phí tố tụng: Ông D phải hoàn trả lại cho ông S số tiền 5.200.000 đồng (Năm triệu hai trăm nghìn đồng) và phải chịu 6.000.000đ chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ (đã nộp đủ 6.000.000đ).

Về án phí: Ông D phải nộp 1.536.000 đồng (Một triệu năm trăm ba mươi sáu nghìn đồng), ông S được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.500.000 đồng theo phiếu thu số AA/2017/0003267 ngày 12 tháng 01 năm 2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện B, Vĩnh Phúc .

Về án phí phúc thẩm: Ông D phải chịu 300.000 đồng. Xác nhận ông D đã nộp đủ theo biên lai thu tiền số AA/2017/0003592 ngày 04 tháng 9 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND huyện B;
- TAND huyện B;
- CCTHADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
Đã ký

Trần Văn Thái